

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty mẹ") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty mẹ và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty mẹ:

Địa chỉ: Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: (058) 3727 243

Fax: (058) 3727 227

Email: cetnhatrang@dng.vnn.vn

Website: <http://www.detnhatrang.com.vn>

Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Địa chỉ

Cửa hàng Centex	12 Nguyễn Gia Thiệu, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh tại TP. Hà Nội	378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Hiện chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa đại lý, mua bán kỹ gửi hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;

Thông tin chung (tiếp theo)

- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; và
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

2. Các thành viên Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phạm Xuân Trinh	Chủ tịch	22/04/2016	
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên/ Tổng Giám đốc	22/04/2016	
Ông Trần Văn Việt	Ủy viên	22/04/2016	
Ông Lê Ngọc Hoan	Ủy viên	25/04/2013	22/04/2016
Ông Trần Ngọc Nga	Ủy viên	25/04/2013	22/04/2016
Bà Nguyễn Thị Liên	Ủy viên	15/07/2013	22/04/2016

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	07/05/2015	22/04/2016
Bà Chiêm Yến Nhi	Trưởng ban	22/04/2016	
Bà Lê Thị Tú Anh	Ủy viên	22/04/2016	
Ông Nguyễn Hồng Nhân	Ủy viên	22/04/2016	
Ông Trần Hiệp	Ủy viên	25/04/2013	22/04/2016

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Võ Đình Hùng	Tổng Giám đốc	09/06/2014	
Ông Lê Quang Diệu	Phó Tổng Giám đốc	06/07/2006	
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	12/12/2012	27/06/2016
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành	27/06/2016	
Bà Đinh Thị Ngọc Dung	Giám đốc điều hành	17/03/2016	
Ông Phan Kiệt	Giám đốc điều hành	01/01/2012	

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Hồ Đăng Như Duyên	Kế toán trưởng	01/07/2011

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Võ Đình Hùng (bổ nhiệm ngày 09/06/2014).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Vào ngày 24/01/2017 và 21/02/2017, Tập đoàn nhận được tạm ứng bồi thường thiệt hại do lũ lụt xảy ra vào ngày 13/12/2016 với số tiền là 12.500.000.000 VND từ các công ty bảo hiểm.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục, và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Công bố các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 3 năm 2017

Số: 105/2017/BCKTHN-HCM.00562

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 5.4.1 và Thuyết minh 9.4 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, hàng tồn kho bị tổn thất do lũ lụt vào ngày 13 tháng 12 năm 2016 được ước tính theo giá trị sổ sách là 15.500.718.763 VND. Hàng tồn kho này thuộc đối tượng được bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm do Tập đoàn mua tại các công ty bảo hiểm phi nhân thọ.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Tập đoàn đã nhận tạm ứng bồi thường đợt 01 từ các công ty bảo hiểm số tiền là 12.500.000.000 VND. Tuy nhiên, các công ty bảo hiểm vẫn chưa xác định mức độ thiệt hại và giá trị bồi thường về hàng tồn kho nêu trên.



BÙI TUYẾT VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2017

NGUYỄN NGỌC THỦY DUNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2782-2014-009-1

11/3/2017

1899c
IG T'
EM H'
I TOA
ET N
P. HO

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		373.285.934.921	432.808.156.397
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.689.241.665	3.832.989.160
Tiền	111		3.589.241.665	3.732.989.160
Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000	100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195.221.515.383	208.220.233.709
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2.1	107.723.011.553	141.336.266.836
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	64.651.787.843	63.654.337.727
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.600.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	24.835.332.541	3.618.245.700
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.988.616.554)	(1.988.616.554)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	172.664.071.122	213.530.263.456
Hàng tồn kho	141		172.664.071.122	213.530.263.456
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		711.106.751	7.224.670.072
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	537.961.591	3.786.092.929
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	169.344.166	3.438.577.143
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	3.800.994	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

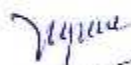
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		424.219.550.718	320.118.617.193
Các khoản phải thu dài hạn	210		80.532.210.128	81.623.237.594
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2.2	80.526.818.222	81.444.539.771
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	5.391.906	178.697.823
Tài sản cố định	220		122.383.619.688	136.734.965.880
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	117.918.779.572	131.900.621.740
Nguyên giá	222		481.408.483.930	549.047.127.774
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(363.489.704.358)	(417.146.506.034)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	4.464.840.116	4.834.344.140
Nguyên giá	225		5.542.560.188	5.542.560.188
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.077.720.072)	(708.216.048)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		202.692.610.875	89.681.667.898
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	202.692.610.875	89.681.667.898
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.221.725.000	11.166.915.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	11.221.725.000	11.166.915.000
Tài sản dài hạn khác	260		7.389.385.027	911.830.821
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	7.310.656.956	740.665.129
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.12	78.728.071	171.165.692
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		797.505.485.639	752.926.773.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		570.788.301.807	512.521.714.904
Nợ ngắn hạn	310		409.361.310.052	444.937.464.160
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	113.365.896.803	111.146.713.083
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.391.197	34.936.242
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.059.932.530	565.479.424
Phải trả người lao động	314		17.015.170.903	25.893.764.448
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.628.335.927	2.122.376.969
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	4.519.730.355	3.479.787.735
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	265.362.213.330	299.708.813.692
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.18	2.369.639.007	1.985.592.567
Nợ dài hạn	330		161.426.991.755	67.584.250.744
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	161.426.991.755	67.584.250.744
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.717.183.832	240.405.058.686
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	226.717.183.832	240.405.058.686
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.030.000.000	2.030.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.015.663.659	22.015.663.659
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.612.600.914	30.817.714.752
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.200.196.387)	2.436.089.541
LNST chưa phân phối năm nay	421b		18.812.797.301	28.381.625.211
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		58.919.259	541.680.275
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		797.505.485.639	752.926.773.590



NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu



HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng



VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.049.382.418.500	1.307.032.846.068
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	31.623.505
Doanh thu thuần	10	6.1.1	1.049.382.418.500	1.307.001.222.563
Giá vốn hàng bán	11	6.2	983.804.823.793	1.222.925.940.217
Lợi nhuận gộp	20		65.577.594.707	84.075.282.346
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.770.679.751	3.206.056.956
Chi phí tài chính	22	6.4	14.392.789.796	18.748.123.027
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		13.576.545.239	15.036.730.278
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	10.334.293.727	10.302.949.986
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	34.322.185.628	28.972.303.324
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		10.299.005.307	29.257.962.965
Thu nhập khác	31	6.7	12.419.872.493	5.871.013.731
Chi phí khác	32	6.8	42.423.476	78.058.570
Lợi nhuận khác	40		12.377.449.017	5.792.955.161
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.676.454.324	35.050.918.126
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	4.253.980.418	7.126.970.536
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	92.437.621	(33.215.626)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.330.036.285	27.957.163.216
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.812.797.301	28.381.625.211
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(482.761.016)	(424.461.995)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.000	1.425

Nguyen

Hoang



NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

HỒ ĐẠNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng

VŨ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	22.676.454.324	35.050.918.126
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.487.226.132	24.397.357.450
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	(3.781.770.503)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	399.819.972	293.878.601
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.476.512.482)	(4.482.724.131)
Chi phí lãi vay	06	13.576.545.239	15.036.730.278
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	51.663.533.185	66.514.389.821
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	14.847.800.001	(44.039.520.735)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	37.677.532.362	3.694.024.055
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(5.015.133.461)	(80.050.669.905)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(3.321.860.489)	(119.236.711)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	10.245.333.720
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.442.987.360)	(15.273.430.219)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.898.011.837)	(9.213.382.767)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	35.710.721
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.192.101.199)	(1.697.785.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	75.318.771.202	(69.904.567.111)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(128.180.479.981)	(3.249.197.217)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	15.591.244.211	3.108.377.495
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(1.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	1.600.000.000	2.200.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.511.552.931	1.579.664.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(110.477.682.839)	1.838.845.079
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	13.045.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	900.340.280.023	1.005.036.626.732
Tiền trả nợ gốc vay	34	(840.449.878.422)	(918.365.545.411)
Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35	(1.030.099.996)	(1.029.999.996)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.018.228.800)	(29.401.228.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34.842.072.805	69.284.852.525
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(316.838.832)	1.219.130.493
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	3.832.989.160	2.584.095.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	173.091.337	29.762.768
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	3.689.241.665	3.832.989.160

Xg/au
 NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
 Người lập biểu

naur
 HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
 Kế toán trưởng

WĐH
 VÕ ĐÌNH HÙNG
 Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 3 năm 2017 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty mẹ:

Địa chỉ: Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: (058) 3727 243

Fax: (058) 3727 227

Email: detnhatrang@dng.vn.vn

Website: <http://www.detnhatrang.com.vn>

Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Địa chỉ

Cửa hàng Centex	12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh tại TP. Hà Nội	378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Hiện chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của các công ty trong Tập đoàn là sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thông tin chung (tiếp theo)

- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý, mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; và
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn có 01 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4201220884 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 28 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34.000.000.000 VND, trong đó Công ty đăng ký góp 20.000.000.000 VND (tương đương 58,82% vốn điều lệ).

Trụ sở chính của KPI đặt tại số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính của KPI: kinh doanh dịch vụ lưu trữ ngắn hạn và kinh doanh bất động sản.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 2.434 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.954 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của các công ty trong Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá mua tại ngày 31/12/2016 là 22.720 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá mua tại ngày 31/12/2016 là 22.720 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá bán tại ngày 31/12/2016 là 22.800 VND/USD, 24.232 VND/EUR.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc lưu trữ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

0044
CÔNG
CHÍNH
TIÊM
C VIỆ
- TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, chi phí khác

Chi phí sửa chữa, chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản cố định thuê tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Máy móc thiết bị 15 năm

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Các công ty trong Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Các công ty trong Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Trà
(trước là Công ty cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà)
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú
Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex")

Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Quan hệ

Công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty mẹ của Tổng Công ty cổ phần Phong Phú
Cổ đồng
Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	108.224.817	206.444.453
Tiền gửi ngân hàng - VND	2.310.826.919	2.507.977.413
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.170.121.578	1.018.497.410
Tiền gửi ngân hàng - EUR	68.351	69.884
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng - VND	100.000.000	100.000.000
	3.689.241.665	3.832.989.160

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	51.501,83	1.170.121.578
EUR	2,86	68.351

5.2 Phải thu khách hàng**5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	45.049.901.850	98.095.765.221
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	10.115.220.988	19.412.879.307
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Trà	864.902.256	864.902.256
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	427.420.473	623.010.158
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH SX - TM Thành Vinh	38.513.030.000	-
Sanmar Corporation	7.749.094.950	11.856.366.112
Các khách hàng khác	5.003.441.036	10.483.343.782
	107.723.011.553	141.336.266.836

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 476.990,36 USD tương đương 10.837.220.979 VND.

5.2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Phải thu tiền bán tài sản	80.526.818.222	81.444.539.771
	80.526.818.222	81.444.539.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	11.339.707.298	45.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	44.963.177.401	-
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sản xuất Thương mại Nghĩa Thành	3.180.646.640	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Môi trường Bách Khoa	-	8.451.623.775
Các nhà cung cấp khác	5.168.256.504	10.202.713.952
	64.651.787.843	63.654.337.727

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	660,00	14.830.200
EUR	1.890,58	45.198.096

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú – Phạt vi phạm hợp đồng	7.891.843.333	-	2.919.583.333	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty cổ phần Phát triển nhà và đô thị HUD Nha Trang – Cổ tức phải thu	1.000.000.000	-	-	-
Phải thu chờ xử lý (*)	15.500.718.763	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuế tài chính	241.893.944	-	241.893.944	-
Tạm ứng nhân viên	161.474.092	-	414.516.019	-
Phải thu khác	39.402.409	-	42.252.404	-
	24.835.332.541	-	3.618.245.700	-

(*) Vào ngày 13 tháng 12 năm 2016, hàng tồn kho của Tập đoàn bị tổn thất do lũ lụt được ước tính theo giá trị sổ sách là 15.500.718.763 VND. Hàng tồn kho này thuộc đối tượng được bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm do Tập đoàn mua tại các công ty bảo hiểm phi nhân thọ. Tập đoàn đang trong quá trình giải quyết việc đền bù tổn thất với các công ty bảo hiểm. Đến thời điểm lập báo cáo này, việc xác định giá trị đền bù và chi trả vẫn chưa được quyết toán chính thức.

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Kỳ quỹ thuế tài chính	-	-	178.697.823	-
Phải thu khác	5.391.906	-	-	-
	5.391.906	-	178.697.823	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.5 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	31/12/2016		Thời gian quá hạn	01/01/2016	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan						
- Phải thu tiền bán hàng						
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Trà	Trên 3 năm	864.902.256	(864.902.256)	Trên 3 năm	864.902.256	(864.902.256)
Các tổ chức và cá nhân khác						
- Phải thu tiền bán hàng						
Công ty cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)
Các tổ chức, cá nhân khác	Trên 3 năm	336.175.538	(336.175.538)	Trên 3 năm	336.175.538	(336.175.538)
		1.988.616.554	(1.988.616.554)		1.988.616.554	(1.988.616.554)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số đầu năm	1.988.616.554	2.177.008.324
Trích lập dự phòng	-	64.459.620
Hoàn nhập dự phòng	-	(73.136.403)
Xóa nợ phải thu	-	(179.714.987)
Số cuối năm	1.988.616.554	1.988.616.554

5.6 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	31/12/2016		01/01/2016	
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	138.806.974	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	43.602.070.719	-	90.249.446.401	-	-
Công cụ, dụng cụ	36.022.219	-	4.800.950	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	57.363.701.418	-	55.218.016.101	-	-
Thành phẩm	70.385.747.359	-	66.706.247.082	-	-
Hàng hóa	40.444.543	-	1.351.752.922	-	-
Hàng gửi đi bán	1.097.277.890	-	-	-	-
	172.664.071.122	-	213.530.263.456	-	-

Hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo Bản sửa đổi lần thứ 1 của hợp đồng thế chấp số VNM111994/MS ngày 13/11/2014 với tổng giá trị tại mọi thời điểm không được thấp hơn 1.500.000,00 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí đồng phục	67.111.291	1.273.869.635
Chi phí công cụ, dụng cụ	172.763.843	1.716.896.776
Chi phí sửa chữa	156.721.258	694.677.786
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	141.365.199	100.648.682
	537.961.591	3.786.092.929

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.872.339.577	241.565.772
Tiền thuê đất trả trước	5.136.649.900	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	301.667.479	499.099.357
	7.310.656.956	740.665.129

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	85.941.964.586	445.897.825.508	14.629.384.203	2.468.993.377	108.960.000	549.047.127.774
Mua sắm trong năm	91.122.728	-	608.000.000	-	-	699.122.728
Tăng từ XDCB cơ sở đang	12.587.331.456	5.631.486.468	135.000.000	56.362.129	-	18.410.180.053
Thanh lý	(16.814.773.947)	(69.733.172.678)	(200.000.000)	-	-	(86.747.946.625)
Tại ngày 31/12/2016	81.805.644.823	381.796.139.398	15.172.384.203	2.525.355.506	108.960.000	481.408.483.930
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	49.418.458.819	356.637.690.684	9.288.889.309	1.752.435.222	49.032.000	417.146.506.034
Khấu hao trong năm	5.879.633.373	13.933.543.488	1.079.040.884	214.608.363	10.896.000	21.117.722.108
Thanh lý	(9.386.274.796)	(65.188.248.988)	(200.000.000)	-	-	(74.774.523.784)
Tại ngày 31/12/2016	45.911.817.396	305.382.985.184	10.167.930.193	1.967.043.585	59.928.000	363.489.704.358
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	36.523.505.767	89.260.134.924	5.340.494.894	716.558.155	59.928.000	131.900.621.740
Tại ngày 31/12/2016	35.893.827.427	76.413.154.214	5.004.454.010	558.311.921	49.032.000	117.918.779.572
Trong đó:						
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2016	147.602.729	268.098.606.748	5.276.335.743	699.937.142	-	274.222.482.362
Tại ngày 31/12/2016	239.685.312	226.246.535.222	5.489.191.994	892.749.867	-	232.868.162.395
- Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp	24.463.581.268	44.323.588.111	2.270.283.202	9.383.487	-	71.066.836.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	5.542.560.188	5.542.560.188
Tăng trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2016	5.542.560.188	5.542.560.188
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	708.216.048	708.216.048
Khấu hao trong năm	369.504.024	369.504.024
Tại ngày 31/12/2016	1.077.720.072	1.077.720.072
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	4.834.344.140	4.834.344.140
Tại ngày 31/12/2016	4.464.840.116	4.464.840.116

Chi tiết hợp đồng thuê tài chính

Khoản thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (“VCB Leasing”) theo Hợp đồng cho thuê số 69.13.10/CTTC ngày 11/12/2013.

Tổng giá trị thuê: 5.886.045.000 VND (bao gồm thuế GTGT).
 Tài sản thuê: 4 bộ máy nhuộm đồng bộ chính hãng Fongs.
 Thời hạn thuê: 48 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 22/01/2018.
 Lãi suất thuê: 10,7%/năm.
 Lãi suất thuê tài chính áp dụng tại thời điểm giải ngân lần đầu và các năm thay đổi lãi suất thuê tài chính cơ bản bằng VND do VCB Leasing công bố công biên độ giao động 0,2%/tháng.
 Mục đích thuê: phục vụ sản xuất kinh doanh.
 VCB Leasing cam kết sẽ bán lại tài sản thuê cho Công ty mẹ sau khi kết thúc thời hạn thuê hoặc thanh toán toàn bộ số tiền thuê trước hạn với giá tương trưng (danh nghĩa).

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2016 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2016 VND
Mua sắm tài sản cố định	135.000.000	-	(135.000.000)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang					
Công trình nhà máy sản xuất vải dệt kim	80.745.818.139	120.582.752.682	-	(238.971.896)	201.089.598.925
Các công trình khác	8.800.849.759	15.848.934.591	(18.275.180.053)	(4.771.592.347)	1.603.011.950
	89.681.667.898	136.431.687.273	(18.410.180.053)	(5.010.564.243)	202.692.610.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên	266.915.000	-	(*)	266.915.000	-	(*)
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	954.810.000	-	(*)	900.030.000	-	(*)
Công ty cổ phần Phát triển nhà và đô thị HUD Nha Trang	10.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	-	(*)
	11.221.725.000	-		11.166.915.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

- Cam kết của Tập đoàn về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2016:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp vốn của Tập đoàn		
		Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 31/12/2016 VND	Vốn chưa góp đến 31/12/2016 VND
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú (*)	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000
	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2016	Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	31/12/2016
	VND	VND	VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:</i>			
Chi phí trích trước – công cụ dụng cụ mua của Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	146.359.537	(92.437.621)	53.921.916
Khấu hao TSCĐ mua của Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	24.806.155	-	24.806.155
	171.165.692	(92.437.621)	78.728.071

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	71.273.143.379	71.273.143.379	61.624.788.132	61.624.788.132
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	6.009.650.962	6.009.650.962	9.006.224.530	9.006.224.530
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH MTV Dệt May 7	18.909.246.110	18.909.246.110	-	-
Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa	1.545.656.500	1.545.656.500	2.524.777.190	2.524.777.190
Các nhà cung cấp khác	15.628.199.852	15.628.199.852	37.990.923.231	37.990.923.231
	113.365.896.803	113.365.896.803	111.146.713.083	111.146.713.083

Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	191,73	4.371.444
EUR	4.741,05	14.885.124

5.14 Thuê và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		Số phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.438.577.143	11.099.740	22.434.104.484	(18.061.251.740)	169.344.166	1.114.719.507
Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu	-	-	5.373.649.530	(5.373.649.530)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	77.208.531	(77.208.531)	-	-
Thuế TNDN	462.603.884	-	4.253.980.418	(1.898.011.837)	-	2.818.572.465
Thuế thu nhập cá nhân	-	91.775.800	1.338.820.385	(1.307.756.621)	3.800.994	126.640.558
Thuế tài nguyên	-	-	65.880.000	(65.880.000)	-	-
Tiền thuê đất, thuê đất	-	-	7.526.513.270	(7.526.513.270)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	705.471.348	(705.471.348)	-	-
	3.438.577.143	565.479.424	41.775.627.966	(35.015.742.877)	173.145.160	4.059.932.530

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Bông thô chưa qua chế biến	Không chịu thuế
- Bông phé	5%
- Các sản phẩm, dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	62.640 VND/m ² /năm
54 Tôn Thất Tùng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	990.000 VND/m ² /năm
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	8.640 VND/m ² /năm

Theo Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa phê duyệt giá đất tính tiền thuê đất đối với phần diện tích đất Tập đoàn chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần tại xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, diện tích 40.967,7 m², giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thời hạn thuê đất từ 15/03/2016 đến 29/08/2027 là 131.671 VND/m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế TNDN áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đầu tư dự án thuộc ngành nghề, lĩnh vực được ưu đãi và sử dụng nhiều lao động. Theo đó, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% cho hoạt động sản xuất kinh doanh kể từ năm 2007 đến năm 2016, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2013). Năm 2016, các công ty trong Tập đoàn nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được dự tính như sau:

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.676.454.324	35.050.918.126
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.741.926.707	1.716.126.365
Chi phí không được trừ	576.419.676	688.378.442
Lỗ tại công ty con	1.165.507.031	1.027.747.923
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.148.478.940)	(1.438.372.820)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(2.454.810.000)	(1.400.000.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	(231.480.853)	(38.372.820)
Chênh lệch tạm thời	(462.188.087)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	21.269.902.091	35.328.671.671
Thuế suất thuế TNDN	20%	22% và 20%
Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông	4.253.980.418	7.772.307.768
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất phổ thông	-	(645.337.232)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.253.980.418	7.126.970.536

Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – lãi thuê tài sản phải trả	1.878.265.588	-
Phải trả các bên khác		
Chi phí lãi vay phải trả	361.030.200	309.972.703
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	389.040.139	1.812.404.266
	2.628.335.927	2.122.376.969

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	40.519.974
Kinh phí công đoàn	1.255.379.872	1.324.635.033
Bảo hiểm xã hội	829.238.380	374.522.023
Bảo hiểm y tế	1.892.566.040	1.063.103.614
Bảo hiểm thất nghiệp	423.742.154	383.698.354
Nhân kỷ quỹ, ký cược ngắn hạn	29.500.000	103.500.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	89.313.909	189.808.737
	4.519.730.355	3.479.787.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

		31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng	
	VND	trả nợ	VND	trả nợ	VND
Các tổ chức và cá nhân khác					
Vay ngắn hạn ngân hàng – VND					
• VCB Khánh Hòa	(i)	171.572.342.347	171.572.342.347	177.595.671.765	177.595.671.765
• MB Khánh Hòa	(ii)	14.658.061.726	14.658.061.726	20.518.419.851	20.518.419.851
• BIDV Khánh Hòa	(iii)	39.585.402.634	39.585.402.634	72.932.883.252	72.932.883.252
• Vietinbank Khánh Hòa	(iv)	14.206.607.148	14.206.607.148	-	-
• HSBC Việt Nam		10.690.945.239	10.690.945.239	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng – USD					
• VCB Khánh Hòa	(i)	-	-	23.894.958.828	23.894.958.828
• MB Khánh Hòa	(ii)	9.726.954.240	9.726.954.240	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả – VND					
• VCB Khánh Hòa		1.756.000.000	1.756.000.000	1.756.000.000	1.756.000.000
• An Bình Khánh Hòa		376.000.000	376.000.000	-	-
• BIDV Khánh Hòa		1.760.000.000	1.760.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả – USD					
• VCB Khánh Hòa		-	-	1.980.880.000	1.980.880.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả					
• VCB Leasing		1.029.899.996	1.029.899.996	1.029.999.996	1.029.999.996
		265.362.213.330	265.362.213.330	299.708.813.692	299.708.813.692

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("VCB Khánh Hòa")

Hợp đồng hạn mức: Số 2015/HĐHM-DM ngày 06/11/2015.

Hạn mức: 270.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay.

Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 5,2%/năm; đối với khoản vay USD là 2,4%/năm.

Lãi suất vay cố định trong thời hạn vay, được xác định trong từng thời năm và ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai: Nhà máy dệt kim tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa và một số tài sản cố định thuộc sở hữu của Tập đoàn.

Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 171.572.342.347 VND.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa ("MB Khánh Hòa")

Hợp đồng hạn mức: Số 49192.16.800.697393.TD ngày 30/09/2016.

Hạn mức: 80.000.000.000 VND hoặc tương đương bằng USD.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động

Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/07/2017.

Lãi suất: Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng.

Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn bao gồm thành phẩm và các vật tư, phụ liệu, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn là 2 máy đánh ống lự động Murata và 6 xe ô tô; và giá trị cổ phiếu Công ty cổ phần Phát triển Nhà và Đô thị Nha Trang thuộc sở hữu Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		14.658.061.726
- USD	426.620,80	9.726.954.240
		24.385.015.966

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa")
 Hợp đồng hạn mức: Số 01/2016/4774139/HĐTĐ ngày 10/10/2016
 Hạn mức: 100.000.000.000 VND.
 Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/09/2016.
 Lãi suất: 5,3%/năm. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Khánh Hòa trong từng thời kỳ.
 Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị nhà máy sợi 1, sợi 2 và nhà máy may 4 và 9 xe ôtô; quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại 12 Nguyễn Gia Thiều, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa và Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 39.585.402.634 VND.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("Vietinbank Khánh Hòa")
 Hợp đồng hạn mức: Số 08/2016-HĐTĐHM/NHCT580/KHDN ngày 15/03/2016
 Hạn mức: 50.000.000.000 VND.
 Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/03/2017.
 Lãi suất: 5,3%/năm.
 Lãi suất cho vay thông thường theo thông báo của Ngân hàng từng thời kỳ.

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp các khoản phải thu có giá trị tối thiểu 60 tỷ VND.

Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 14.206.607.148 VND.

(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC Việt Nam")

Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 111994 ngày 13/11/2014.

Hạn mức: 1.500.000,00 USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác.

Mục đích: Thanh toán tiền mua nguyên liệu và tài trợ cho hoạt động xuất khẩu theo phương thức chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C.

Thời hạn vay: 12 tháng, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 04 tháng.

Lãi suất: 2,1%/năm.

Lãi suất cho vay được tính dựa trên lãi suất cho vay cơ bản bằng USD hoặc VND hoặc ngoại tệ khác của thời hạn vay tương ứng cộng 1,75%/năm.

Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa với tổng giá trị tại mọi thời điểm không được thấp hơn 1.500.000,00 USD.

Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 10.690.945.239 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 426.620,80 USD tương đương 9.726.954.240 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm:

	Tại ngày 01/01/2016	Số tiền vay/ Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Thanh toán trong năm	Đánh giá lại nợ vay có gốc ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	294.941.933.696	800.099.515.078	(835.236.974.484)	635.839.044	260.440.313.334
Vay dài hạn đến hạn trả	3.736.880.000	3.892.000.000	(3.736.880.000)	-	3.692.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.029.999.996	1.029.999.996	(1.030.099.996)	-	1.029.899.996
	299.708.813.692	805.021.515.074	(840.003.954.480)	635.839.044	265.362.213.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị VND	31/12/2016		01/01/2016	
		Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
Các tổ chức và cá nhân khác					
Vay dài hạn ngân hàng – VND					
• VCB Khánh Hòa (i)	79.906.447.694	79.906.447.694	24.704.623.775	24.704.623.775	
• BIDV Khánh Hòa (ii)	3.080.000.000	3.080.000.000	5.492.028.216	5.492.028.216	
• An Bình Khánh Hòa (iii)	744.000.000	744.000.000	-	-	
Vay dài hạn ngân hàng – USD					
• VCB Khánh Hòa (i)	77.610.710.712	77.610.710.712	36.271.765.408	36.271.765.408	
Nợ thuê tài chính					
• VCB Leasing (iv)	85.833.349	85.833.349	1.115.833.345	1.115.833.345	
	161.426.991.755	161.426.991.755	67.584.250.744	67.584.250.744	

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("VCB Khánh Hòa"), bao gồm:

Hợp đồng hạn mức số 0114/DA-DM ngày 08/08/2014.

Hạn mức: 165.000,00 USD.

Mục đích: Bổ sung vốn thanh toán tiền nhập khẩu 15 máy dệt kim phẳng.

Thời hạn vay: 48 tháng.

Lãi suất: 5,5%/năm.

Lãi suất vay thả nổi và được xác định theo thông báo công bố lãi suất của VCB Khánh Hòa tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định năm 03 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp 15 máy dệt kim phẳng KH-323DJ-60x14G mới 100% trị giá 235.500,00 USD tương đương 5.000.000.000 VND.

Hợp đồng hạn mức số 0214/DA-DM ngày 01/10/2014

Hạn mức: 3.000.000.000 VND.

Mục đích: Hoàn 1 phần vốn đã thanh toán mua 6 máy dệt kim tròn và 1 máy nhuộm.

Thời hạn vay: 48 tháng.

Lãi suất: 5,5%/năm.

Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tương ứng với từng loại tiền nhận nợ theo thông báo công bố lãi suất của VCB Khánh Hòa tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định năm 03 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp 6 máy dệt kim tròn và 1 máy nhuộm trị giá 4.077.000.000 VND.

Hợp đồng hạn mức số 2015/DA-DM ngày 07/09/2015.

Hạn mức: 230.000.000.000 VND.

Mục đích: Thanh toán chi phí thực hiện dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim" tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm thời gian ân hạn không thu nợ gốc 18 tháng.

Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 8,0%/năm.

Đối với khoản vay USD là 3,0%/năm.

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim" gồm toàn bộ máy móc và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim" tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		81.662.447.694
- USD	3.403.978,54	77.610.710.712
		159.273.158.406

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa"):

Hợp đồng hạn mức số 01/2015/4774139/HĐTD ngày 30/06/2015

Hạn mức: 6.447.000.000 VND.

Mục đích: Đầu tư quy hoạch nhà máy may 2 và nhà máy may 4 theo LEAN

Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất: 7,8%/năm.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay; máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ thuộc nhà máy may 4 – giai đoạn 1 và 2 xe ô tô.

Số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.840.000.000 VND.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa ("An Bình Khánh Hòa"):

Hợp đồng tín dụng số 5359/16/TD/MI ngày 21/12/2016

Hạn mức: 1.120.000.000 VND.

Mục đích: Mua máy móc thiết bị.

Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất:

Tài sản đảm bảo: Thế chấp máy lọc xo ngoại lai, xuất xứ Đức.

Số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.120.000.000 VND.

(iv) Khoản thuê tài chính tại Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ("VCB Leasing")

Tổng giá trị thuê: 5.886.045.000 VND (bao gồm thuế GTGT).

Tài sản thuê: 4 bộ máy nhuộm đồng bộ chính hãng Fongs.

Thời hạn thuê: 48 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 22/01/2018.

Lãi suất thuê: 10,7%/năm.

Lãi suất thuê tài chính áp dụng tại thời điểm giải ngân lần đầu và các năm thay đổi lãi suất thuê tài chính cơ bản bằng VND do VCB Leasing công bố cộng biên độ giao động 0,2%/tháng.

Mục đích thuê: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2016			
Vay dài hạn ngân hàng	165.233.158.406	3.892.000.000	161.341.158.406
Nợ thuê tài chính	1.115.833.345	1.029.899.996	85.833.349
	166.348.991.751	4.921.899.996	161.426.991.755
Tại ngày 01/01/2016			
Vay dài hạn ngân hàng	70.205.297.399	3.736.880.000	66.468.417.399
Nợ thuê tài chính	2.145.833.341	1.029.999.996	1.115.833.345
	72.351.130.740	4.766.879.996	67.584.250.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cáo năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Cộng VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2016			
Tiền gốc phải trả	1.115.733.345	1.029.899.996	85.833.349
Lãi thuê phải trả	111.594.779	110.870.441	724.338
	1.227.328.124	1.140.770.437	86.557.687
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền gốc phải trả	2.145.833.341	1.029.999.996	1.115.833.345
Lãi thuê phải trả	318.750.669	209.433.334	109.317.335
	2.464.584.010	1.239.433.330	1.225.150.680

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Số tiền vay VND	Thanh toán trong năm VND	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Vay dài hạn ngắn hàng	66.468.417.399	100.240.764.945	(1.476.023.938)	(3.892.000.000)	161.341.158.406
Nợ thuê tài chính	1.115.833.345	-	-	(1.029.999.996)	85.833.349
	67.584.250.744	100.240.764.945	(1.476.023.938)	(4.921.999.996)	161.426.991.755

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	907.674.807	1.077.917.760	1.985.592.567
Trích lập trong năm	1.063.955.569	1.063.955.570	2.127.911.139
Chi quỹ trong năm	(820.830.000)	(923.034.699)	(1.743.864.699)
Tại ngày 31/12/2016	1.150.800.376	1.218.838.631	2.369.639.007

CÔNG TY CỔ PHẦN DET - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.19 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng		
Số dư tại ngày 01/01/2015	185.000.000.000	-	(11.015.000.000)	22.015.663.659	34.477.508.608	966.142.270	231.444.314.537		
Lãi trong năm 2015	-	-	-	-	28.381.625.211	(424.461.996)	27.957.163.216		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.163.419.067)	-	(2.163.419.067)		
Thường cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(278.000.000)	-	(278.000.000)		
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(29.600.000.000)	-	(29.600.000.000)		
Tại phát hành cổ phiếu quỹ	-	2.030.000.000	11.015.000.000	-	-	-	13.045.000.000		
Số dư tại ngày 01/01/2016	185.000.000.000	2.030.000.000	-	22.015.663.659	30.817.714.752	541.680.275	240.405.058.686		
Lãi trong năm 2016	-	-	-	-	18.812.797.301	(482.761.016)	18.330.036.285		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.127.911.139)	-	(2.127.911.139)		
Thường cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(290.000.000)	-	(290.000.000)		
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(29.600.000.000)	-	(29.600.000.000)		
Số dư tại ngày 30/06/2016	185.000.000.000	2.030.000.000	-	22.015.663.659	17.612.600.914	58.919.259	226.717.183.832		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	185.000.000.000	VND
Lồng số cổ phần:	18.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó: Cổ đông	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	96.143.750.000	51,97	136.143.750.000	73,59
Các cổ đông khác	88.856.250.000	48,03	48.856.250.000	26,41
	185.000.000.000	100,00	185.000.000.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Tập đoàn đã phân phối lợi nhuận 2015 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 58/NQ-DMNT ngày 22 tháng 4 năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6,65	2.127.911.139
Thường cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0,91	290.000.000
Chia cổ tức năm 2015	92,45	29.600.000.000
		32.017.911.139

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.20.1 Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn thuê lại toàn bộ tài sản cố định đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú theo hợp đồng thuê số 109/2014/PPC-NT ngày 26 tháng 5 năm 2014, số 001/2016/PPC-NT ngày 04 tháng 01 năm 2016 và phụ lục 03/PP-NT ngày 26 tháng 8 năm 2016, bao gồm:

- Dây chuyền kéo sợi 4 vạn cọc;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt: hàng thuộc Nhà máy sợi 3;
- Máy dệt kim thuộc Nhà máy dệt nhuộm;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2; và
- Các tài sản cố định thuộc Nhà máy sợi 1.

Tổng giá trị tài sản thuê:	305.497.712.100 VND.
Tiền thuê:	1.499.1/8.040 VND/ tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.20.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
Dollar Mỹ (USD)	51.501,83	45.407,80
Euro (EUR)	2,86	2,86

5.20.3 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	439.817.834	439.817.834

Nguyên nhân xóa sổ: Không tìm được đối tượng nợ

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	2016	2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	836.720.740.771	849.683.301.626
Doanh thu bán hàng hóa	199.731.172.676	370.891.492.433
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.930.505.053	86.458.052.009
	1.049.382.418.500	1.307.032.846.068
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	(31.623.505)
Doanh thu thuần	1.049.382.418.500	1.307.001.222.563

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	562.569.254.137	759.990.028.761
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	45.937.238.828	112.276.274.007
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	40.356.566.395	-
	648.863.059.360	872.266.302.768

6.2 Giá vốn hàng bán

	2016	2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	790.333.361.255	780.288.672.188
Giá vốn của hàng hóa	185.581.556.162	362.430.308.338
Giá vốn của dịch vụ	7.889.906.376	80.206.959.691
	983.804.823.793	1.222.925.940.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	111.552.931	179.664.801
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.454.810.000	1.400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.204.316.820	1.626.392.155
	3.770.679.751	3.206.056.956

6.4 Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	13.576.545.239	15.036.730.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá	816.189.227	3.912.018.743
Lỗ do chuyển nhượng chứng khoán	-	3.601.773.720
Dự phòng đầu tư tài chính	-	(3.803.093.720)
Chi phí tài chính khác	55.330	694.006
	14.392.789.796	18.748.123.027

6.5 Chi phí bán hàng

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	3.412.399.614	2.613.112.642
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	3.511.432.820	5.220.277.458
Phí chứng từ, phí dịch vụ hải quan	1.009.991.844	1.201.666.524
Chi phí khác	2.400.469.449	1.267.893.362
	10.334.293.727	10.302.949.986

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	22.388.546.280	17.846.483.253
Chi phí khác	11.933.639.348	11.125.820.071
	34.322.185.628	28.972.303.324

6.7 Thu nhập khác

	2016 VND	2015 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	3.910.149.551	2.903.059.330
Thu phạt vi phạm hợp đồng	6.084.104.831	2.919.583.333
Thu bồi thường chất lượng hàng hóa	2.374.144.792	-
Thu nhập khác	51.473.319	48.371.068
	12.419.872.493	5.871.013.731

6.8 Chi phí khác

	2016 VND	2015 VND
Thuế truy thu, nộp phạt	42.419.676	63.300.378
Chi phí khác	3.800	14.758.192
	42.423.476	78.058.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	92.437.621	(33.215.626)
	92.437.621	(33.215.626)

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18.812.797.301	28.381.625.211
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - Ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi	(312.797.301)	(2.417.911.139)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.500.000.000	25.963.714.072
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	18.500.000	18.215.068
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.000	1.425

	2016	2015
Cổ phiếu đang lưu hành đầu năm	18.500.000	17.500.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành đầu cuối năm	18.500.000	18.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.500.000	18.215.068

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	501.269.489.922	727.482.384.195
Chi phí nhân công	169.019.628.097	175.438.411.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.487.226.132	24.397.357.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.237.530.985	158.651.459.941
Chi phí khác bằng tiền	16.986.796.535	15.188.981.305
	856.000.671.671	1.101.158.594.057

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	2016 VND
Chia trả cổ tức năm 2015 bằng cách bù trừ công nợ	5.581.771.200
Thu thanh lý tài sản cố định bằng cách bù trừ công nợ	327.272.727
Cổ tức được chia chưa thu	1.000.000.000
Tăng giá trị đầu tư từ cổ tức được chia	54.810.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Tập đoàn.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Tập đoàn có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.501,83	45.407,80
Phải thu ngắn hạn khách hàng	476.990,36	581.762,32
Phải trả người bán ngắn hạn	(191,73)	(191,73)
Vay và nợ thuê tài chính	(3.830.599,34)	(2.760.888,68)
	(3.302.298,88)	(2.033.910,29)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	+1	(33.022,99)	(752.924.145)
	-1	33.022,99	752.924.145
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	+1	(20.339,10)	(457.833.206)
	-1	20.339,10	457.833.206

Rủi ro về giá

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2016			
Các khoản vay và nợ thuê TC	265.362.213.330	161.426.991.755	426.789.205.085
Phải trả người bán	113.365.896.803	-	113.365.896.803
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.747.149.836	-	2.747.149.836
	381.475.259.969	161.426.991.755	542.902.251.724
Tại ngày 31/12/2015			
Các khoản vay và nợ thuê TC	299.708.813.692	67.584.250.744	367.293.064.436
Phải trả người bán	111.146.713.083	-	111.146.713.083
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.415.685.706	-	2.415.685.706
	413.271.212.481	67.584.250.744	480.855.463.225

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	186.261.213.221	220.792.190.053	186.261.213.221	220.792.190.053
<i>Phải thu khác</i>	24.431.964.505	3.140.533.560	24.431.964.505	3.140.533.560
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>	11.221.725.000	11.166.915.000	11.221.725.000	11.166.915.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	3.689.241.665	3.832.989.160	3.689.241.665	3.832.989.160
Tổng cộng	225.604.144.391	238.932.627.773	225.604.144.391	238.932.627.773
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	426.789.205.085	367.293.064.436	426.789.205.085	367.293.064.436
<i>Phải trả người bán</i>	113.365.896.803	111.146.713.083	113.365.896.803	111.146.713.083
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	2.747.149.836	2.415.685.706	2.747.149.836	2.415.685.706
Tổng cộng	542.902.251.724	480.855.463.225	542.902.251.724	480.855.463.225

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn thế chấp hàng tồn kho bao gồm thành phẩm và các vật tư; máy móc thiết bị và giá trị cổ phiếu của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.6, 5.8 và 5.17).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản của bên thứ ba.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	2016 VND	2015 VND
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thưởng	2.175.420.104	1.633.033.858
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao và tiền thưởng	950.000.000	938.000.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	2016 VND	2015 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	322.126.557.970	440.836.936.129
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	558.718.822.318	753.307.979.746
Bán tài sản	9.478.574.178	2.517.304.546
Mua tài sản	20.000.000	12.102.700.000
Thuê tài sản	24.467.206.649	37.349.602.164
Cho thuê tài sản	3.850.431.819	6.682.049.015
Chi trả cổ tức	15.383.000.000	21.783.000.000
Tiền lãi chậm thanh toán	1.111.844.831	-
Thu bồi thường chất lượng hàng hóa	1.691.656.987	-
Mua hàng tại Chi nhánh	4.703.980	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bên liên quan	2016 VND	2015 VND
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam		
Bán hàng hóa và thành phẩm	40.356.566.395	-
Mua hàng hóa	10.000.941.800	14.026.560.534
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú		
Mua hàng hóa	23.440.893.740	60.471.610.683
Bán hàng hóa và thành phẩm	45.937.238.828	112.276.274.007
Lãi phạt vi phạm hợp đồng	4.972.260.000	2.919.583.333
Công ty cổ phần Xúc tiến TM & ĐT Phong Phú		
Mua hàng hóa	20.013.856.229	9.006.224.530
Cổ tức được chia	27.810.000	27.000.000
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Cung cấp dịch vụ	5.313.563.462	6.400.069.628
Chi trả cổ tức	198.771.200	198.771.200

Số dư với các bên liên quan khác

Số dư phải thu/ (phải trả) của Tập đoàn với các bên liên quan:

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.049.901.850	98.095.765.221
Phải thu tiền bán tài sản	80.526.818.222	81.444.539.771
Trả trước tiền thuê tài sản	11.339.707.298	-
Phải trả về mua bán hàng hóa	(71.273.143.379)	(61.624.788.132)
Lãi thuê tài sản phải trả	(1.878.265.588)	-
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Trà		
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	864.902.256	864.902.256
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú		
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.115.220.988	19.412.879.307
Ứng tiền hàng	44.963.177.401	45.000.000.000
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	7.891.843.333	2.919.583.333
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú		
Phải trả về mua bán hàng hóa	(6.009.650.962)	(9.006.224.530)
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	427.420.473	623.010.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

9.2 Cho thuê lại Quyền sử dụng đất

Tập đoàn cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú thuê lại quyền sử dụng đất theo các hợp đồng:

- Hợp đồng số 54-A1/DMNT-PP ngày 01/12/2015; và
- Hợp đồng số 55-A2/DMNT-PP ngày 01/09/2016.

Địa chỉ thửa đất: Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Diện tích thuê: 40.967,7 m².

Diện tích bàn giao: 33.400 m².

Thời gian thuê: từ 01/12/2015 đến 29/08/2027

Đơn giá thuê lại: 6.250 VND/m²/tháng (áp dụng từ 01/12/2015 đến 31/12/2016)

5.000 VND/m²/tháng (áp dụng từ 01/01/2017 đến 29/08/2027)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2016
	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.004.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	8.016.000.000
Trên 5 năm	11.356.000.000
	21.376.000.000

Tổng số tiền thuê phát sinh được ghi nhận doanh thu trong năm là 1.788.750.000 VND.

9.3 Số liệu so sánh

Trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 do thay đổi tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 58/NQ/DMNT ngày 22 tháng 4 năm 2016 như sau:

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND/ cổ phiếu
Số trước điều chỉnh	25.080.832.509	1.377
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	882.881.563	48
Số sau điều chỉnh	25.963.714.072	1.425

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Vào ngày 24/01/2017 và 21/02/2017, Tập đoàn nhận được tam ứng bồi thường thiệt hại do lũ lụt xảy ra vào ngày 13/12/2016 với số tiền là 12.500.000.000 VND từ các công ty bảo hiểm.





NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng

VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 04 tháng 3 năm 2017